

Số: 06/2024/QĐST- DS

Vĩnh Lộc, ngày 16 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213, khoản 3 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 35/2023 /TLST- DS ngày 19 tháng 10 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Xuân N - Sinh năm 1960

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện V, tỉnh T.

Người đại diện theo uỷ quyền cho nguyên đơn: Bà Trịnh Thị H – sinh năm 1990

Địa chỉ: Căn hộ 12, tầng 05 toà CT1A (V1), phường P, quận H, TP H.

(Theo hợp đồng uỷ quyền ngày 10/01/2024)

- **Bị đơn:** Ông Trịnh Văn Ng – sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện V, tỉnh T.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Lê Thị L – sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện V, tỉnh T.

+ Bà Trịnh Thị T - sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh T.

+ Ông Trịnh Ngọc T1 – sinh năm 1971

+ Ông Trịnh Ngọc N1 – sinh năm 1975

+ Bà Nguyễn Thị Q – sinh năm 1972

+ Chị Trịnh Quỳnh Tr – sinh năm 1998

+ Chị Trịnh Vân D – sinh năm 2004.

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện V, tỉnh T.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1, bà T, ông N1, bà Q, chị Tr, chị D là:
ông Trịnh Văn Ng – sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện V, tỉnh T.

(Theo Giấy uỷ quyền ngày 31/01/2024)

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

*** Về nội dung:**

- Các đương sự thống nhất về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp cũng như hàng thừa kế cụ thể: Ông Trịnh Bá M chết ngày 11/11/1951 và bà Nguyễn Thị B chết ngày 07/4/1974. Ông bà có ba người con là bà Trịnh Thị H (sinh năm 1934, chết ngày 08/9/2018); ông Trịnh Bá H1 (sinh năm 1935, chết ngày 10/4/2012) và ông Trịnh Bá T2 (sinh năm 1941, chết ngày 23/4/1997).

Bà H sinh được 01 người con là ông Trần Xuân N. Ông Trịnh Bá H1 không kết hôn, không có vợ, không có con riêng hay con nuôi nào khác. Ông Trịnh Bá T2 sinh được 5 người con gồm: ông Trịnh Ngọc Th (chết năm 2014, có vợ là Nguyễn Thị Q, có con là Trịnh Quỳnh Tr và Trịnh Vân D), ông Trịnh Ngọc T1, bà Trịnh Thị T, ông Trịnh Ngọc N1 và ông Trịnh Văn Ng.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Trịnh Ngọc T1, Trịnh Thị T, Trịnh Ngọc N1, Nguyễn Thị Q, Trịnh Quỳnh Tr, Trịnh Vân D đã uỷ quyền cho ông Trịnh Văn Ng toàn quyền quyết định và cũng đồng ý cho ông Ng phân tài sản mà họ được hưởng.

Sinh thời, ông Trịnh Bá H1 có tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 147, tờ bản đồ số 15, diện tích là 361m² trong đó có 200 m² đất ở, 161m² đất vườn, địa chỉ tại thôn B, xã P, huyện V, tỉnh T theo GCN quyền sử dụng đất số W 956909, số vào sổ cấp GCN số 552.QSĐĐ/476/QĐ-CT do UBND huyện V, tỉnh T cấp ngày 25/4/2003. Nguồn gốc thửa đất nêu trên ông H1 có được là do bố mẹ cho ông H1. Sau đó, ông H1 xây nhà cấp 4 gồm 02 gian, sinh sống ổn định trên thửa đất nói trên. Ngày 10/4/2012, ông H1 chết.

Năm 2023, UBND xã P kêu gọi hiến đất để mở rộng đường nên thửa đất trên đã được gia đình hiến một phần đất. Vì vậy, diện tích đất còn lại ít hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo kết quả đo đạc thẩm định và định giá tài sản ngày 23/4/2024, diện tích đất hiện tại là 308,3m², trị giá: 82.382.600 đồng (tám mươi hai triệu, ba trăm tám mươi hai nghìn, sáu trăm đồng).

- Nay các bên đương sự thống nhất, thoả thuận chia di sản thừa kế là thửa đất số 147, tờ bản đồ số 15 của ông Trịnh Bá H1 để lại hiện nay có diện tích đất thực tế là 308,3m² được chia thành 02 phần. Cụ thể như sau:

+ Chia cho ông Trần Xuân N số diện tích =149,0m² (trong đó: 100m² đất ở, 49m² đất trồng cây lâu năm). Phía Tây Nam giáp đường giao thông có chiều rộng

6,77m, phía Tây Bắc giáp đất của gia đình ông Trịnh Quang H2 có chiều dài 19,45m, phía Đông Bắc giáp đất của gia đình bà Trịnh Thị T2 có chiều rộng 7,82m, phía Đông N giáp phần đất chia cho ông Trịnh Văn Ng có chiều dài 22,14m. Trị giá: 41.078.000 đồng (bốn mươi một triệu, không trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

+ Chia cho ông Trịnh Văn Ng số diện tích = 159,3m² (trong đó: 100m² đất ở, 59,3m² đất trồng cây lâu năm). Phía Tây Nam giáp đường giao thông có chiều rộng 6,77m, phía Tây Bắc giáp phần đất chia cho ông Trần Xuân N có chiều dài 22,14m; phía Đông Bắc giáp đất của gia đình bà Trịnh Thị T2 có chiều rộng cạnh là 5,54m và có 01 góc lồi có các cạnh lần lượt như sau 0,85m – 1,11m – 0,48m; Phía Đông Nam giáp đất của gia đình ông Trịnh Bá T3 và ông Trịnh Bá H3 có chiều dài 25,12m. Trị giá: 41.304.600.000 đồng (bốn mươi một triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn, sáu trăm đồng).

Hiện nay, phần đất chia cho ông Trịnh Văn Ng có 01 móng nhà, có 01 phần móng nhà bị chõm sang phần đất chia cho ông Trần Xuân N. Ông Trịnh Văn Ng có trách nhiệm phá bỏ phần móng nhà chõm sang phần diện tích đất của ông Trần Xuân N khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. *(có sơ đồ kèm theo)*

Các bên có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

***Về chi phí tố tụng:** Chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nguyên đơn, bị đơn đã nộp đủ.

*** Về án phí:** Các bên đương sự thống nhất theo quy định của pháp luật, nên các bên phải chịu tiền án phí tương ứng với giá trị tài sản mà mình được nhận. Nguyên đơn ông Trần Xuân N là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trịnh Văn Ng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần tài sản được hưởng là 1.032.600 đồng (một triệu, không trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Lộc;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị Hương Giang